

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **967** /BSG-PQHCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng 10 năm 2022
Ho Chi Minh City, October **20th**, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand*



Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (riêng và hợp nhất).

Quarter 3 2022 Financial Statements (separate and consolidated);

Explanation on Quarter 3 2022 Financial Statements (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **20/10/2022** tại đường link:
This information will be disclosed on SABECO's website on October 20, 2022 at the link below:

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2022-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-3>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NT
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



Kèo Liang Kwee



**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn
	- Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		22,133,582,486,749	20,009,862,784,505
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1,109,111,063,101	2,611,792,885,629
111	Tiền		109,111,063,101	91,792,885,629
112	Các khoản tương đương tiền		1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	19,391,000,000,000	16,211,000,000,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19,391,000,000,000	16,211,000,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		955,861,854,205	771,967,844,932
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	385,299,327,657	216,896,685,146
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		18,797,020,871	8,498,629,359
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	875,601,015,807	870,408,040,557
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(323,835,510,130)	(323,835,510,130)
140	Hàng tồn kho	9	531,752,592,368	318,407,089,213
141	Hàng tồn kho		553,990,011,810	346,164,192,220
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,237,419,442)	(27,757,103,007)
150	Tài sản ngắn hạn khác		145,856,977,075	96,694,964,731
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	124,166,739,867	59,188,031,592
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	12,464,531,235
153	Thuế phải thu Nhà nước	17	21,690,237,208	25,042,401,904

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5,289,871,498,929	5,426,363,614,483
210	Các khoản phải thu dài hạn		317,540,819,874	317,605,589,874
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	346,409,699,779	346,474,469,779
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
220	Tài sản cố định		1,276,886,940,294	1,372,102,664,799
221	Tài sản cố định hữu hình	11	427,938,239,250	519,922,692,044
222	Nguyên giá		3,656,711,008,466	3,659,599,957,414
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,228,772,769,216)	(3,139,677,265,370)
227	Tài sản cố định vô hình	12	848,948,701,044	852,179,972,755
228	Nguyên giá		982,485,975,769	982,085,975,769
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(133,537,274,725)	(129,906,003,014)
230	Bất động sản đầu tư	13	25,133,634,236	29,527,891,877
231	Nguyên giá		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(20,728,994,810)	(16,334,737,169)
240	Tài sản dở dang dài hạn		27,878,872,335	24,342,956,863
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	27,878,872,335	24,342,956,863
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	3,486,649,269,610	3,478,498,852,408
251	Đầu tư vào các công ty con		2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(594,500,318,366)	(562,660,735,568)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	Tài sản dài hạn khác		155,781,962,580	204,285,658,662
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	57,026,139,572	65,456,582,932
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	84,949,294,647	126,655,453,828
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	13,806,528,361	12,173,621,902
270	TỔNG TÀI SẢN		27,423,453,985,678	25,436,226,398,988

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 01a-DN
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
300	NỢ PHẢI TRẢ		5,828,262,067,215	6,469,730,925,708
310	Nợ ngắn hạn		5,741,692,015,300	6,378,330,653,010
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2,450,388,969,710	3,459,074,140,936
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,178,658,986	12,729,716,548
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	962,670,436,555	462,218,006,085
314	Phải trả người lao động		44,327,133,137	49,324,640,145
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,360,568,554,283	223,444,283,266
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	844,746,978,780	2,097,686,577,317
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	68,811,283,849	73,853,288,713
330	Nợ dài hạn		86,570,051,915	91,400,272,698
337	Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	34,967,735,915	39,797,956,698
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	21,595,191,918,463	18,966,495,473,280
410	Vốn chủ sở hữu		21,595,191,918,463	18,966,495,473,280
411	Vốn cổ phần	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,421,560,256,423	11,792,863,811,240
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10,830,942,032,240	8,212,067,039,040
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3,590,618,224,183	3,580,796,772,200
440	TỔNG NGUỒN VỐN		27,423,453,985,678	25,436,226,398,988



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 02a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2022	2021	2022	2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10,546,365,015,145	4,929,658,553,597	29,588,124,678,073	20,485,841,727,035
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	532,334,671	15,160,848,510	16,236,553,099	21,400,840,507
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25	10,545,832,680,474	4,914,497,705,087	29,571,888,124,974	20,464,440,886,528
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	8,878,339,624,231	4,322,823,698,305	24,834,515,207,009	17,517,966,545,304
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,667,493,056,243	591,674,006,782	4,737,372,917,965	2,946,474,341,224
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	851,192,967,127	373,197,187,181	2,219,959,196,996	1,865,674,273,320
22	Chi phí tài chính	28	(2,615,407,997)	8,559,473,858	45,776,042,065	(7,258,930,906)
25	Chi phí bán hàng	29	980,276,956,511	488,582,847,262	2,472,374,685,395	2,213,069,638,594
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	101,194,009,186	79,656,142,245	244,891,241,634	160,772,981,239
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,439,830,465,670	388,072,730,598	4,194,290,145,867	2,445,564,925,617
31	Thu nhập khác		720,145,397	104,511,338	1,130,832,091	74,736,002,710
32	Chi phí khác		3,064,397,634	570,363,968	7,353,760,582	2,205,299,083
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2,344,252,237)	(465,852,630)	(6,222,928,491)	72,530,703,627
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,437,486,213,433	387,606,877,968	4,188,067,217,376	2,518,095,629,244
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	170,425,402,758	46,719,183,022	501,143,609,800	266,713,752,339
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	1,756,350,656	(1,199,565,201)	41,706,159,181	12,489,314,675
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1,265,304,460,019	342,087,260,147	3,645,217,448,395	2,238,892,562,230

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Ngo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 03a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4,188,067,217,376	2,518,095,629,244
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		100,871,498,252	107,631,987,962
3	Các khoản dự phòng		32,444,083,090	(51,885,359,934)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		240,450,715	(2,534,661,305)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2,187,507,745,235)	(1,844,856,590,566)
7	Các khoản điều chỉnh khác		-	(73,817,939,085)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2,134,115,504,198	652,633,066,316
9	Biến động các khoản phải thu		(146,167,737,911)	(395,575,943,893)
10	Biến động hàng tồn kho		(215,582,909,906)	(144,708,365,451)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		476,901,748,555	347,107,828,401
12	Biến động chi phí trả trước		(56,548,264,915)	45,747,705,643
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(343,434,133,238)	(334,050,281,129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38,438,349,856)	(33,460,936,126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1,810,845,856,927	137,693,073,761
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(16,638,894,116)	(28,247,367,900)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2,329,406,722	
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn		(15,482,000,000,000)	(10,738,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		12,302,000,000,000	10,017,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39,990,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	409,861,993,444
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		2,165,490,391,158	1,781,974,003,755
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1,068,809,096,236)	1,442,588,629,299
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức		(2,244,409,440,700)	(961,918,235,275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,244,409,440,700)	(961,918,235,275)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 03a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,502,372,680,009)	618,363,467,785
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,611,792,885,629	987,216,978,696
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(309,142,519)	(81,285,886)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1,109,111,063,101	1,605,499,160,595

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 43 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	109,111,063,101	91,792,885,629
Các khoản tương đương tiền (*)	1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
	<u>1,109,111,063,101</u>	<u>2,611,792,885,629</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

5 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,877,202,995,029	(165,458,590,844)	2,711,744,404,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(328,816,727,522)	240,555,634,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(594,500,318,366)</u>	<u>3,465,780,389,705</u>	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(130,937,400,000)	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(34,521,190,844)	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(165,458,590,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/09/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(29,627,010,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(328,816,727,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	231,594,380,270	162,330,855,698
Các khách hàng khác	153,704,947,387	54,565,829,448
	<u>385,299,327,657</u>	<u>216,896,685,146</u>

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	231,594,380,270	162,330,855,698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	15,453,619,464	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	7,396,618,275	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	4,970,868,342	221,742,730
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	4,586,808,384	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	4,440,977,458	1,546,159,544
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	3,681,584,617	2,841,417,388
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	747,886,938	4,502,914,095
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	32,993,787	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	2,646,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	27,283,300
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	53,026,082,944	1,985,236,782
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	13,736,009,361	14,050,781,522
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6,995,629,341	3,434,688,316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,291,027,945	7,242,299,241
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5,147,824,733	7,519,852,505
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,215,796,213	1,277,134,669
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,467,473,880	3,699,895,975
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1,185,035,975	-
	<u></u>	<u></u>

7 Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	386,655,260,294	306,146,589,017
Phải thu về cổ tức	165,372,826,600	223,865,285,610
Phải thu ngắn hạn khác	46,342,195,370	63,165,432,387
	<u>875,601,015,807</u>	<u>870,408,040,557</u>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	89,172,967,242	113,044,593,089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	46,238,400,000	98,373,600,000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3,422,834,000	6,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1,515,541,691	369,753,366
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	1,259,666,646	999,384,076
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	747,306,164	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	29,700,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	5,863,030,735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1,424,885,092
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	1,243,263,529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	972,804,468
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	891,524,313
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	211,463,734
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	46,081,811
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24,043,407,500	1,200,527,483
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,532,332,662	2,904,504,818
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3,567,403,781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1,934,558,495
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	1,872,549,705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	994,748,905
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	743,181,047
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	637,611,615
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	148,135,641
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6,455,989

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B 09a-DN
VND

Bên liên quan khác

Thai Beverage Public Co., Ltd. - 306,673,790

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,317,332,561	10,382,102,561
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
	346,409,699,779	346,474,469,779

8 Dự phòng phải thu khó đòi**(a) Ngắn hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	3,674,748,890	(3,674,748,890)	3,674,748,890	(3,674,748,890)
Phải thu ngắn hạn khác	320,160,761,240	(320,160,761,240)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>

(b) Dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>

9 Hàng tồn kho**(a) Hàng tồn kho**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	231,259,581,364	-	87,020,314,604	-
Nguyên vật liệu	192,211,111,564	(211,249,609)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Công cụ và dụng cụ	35,321,222,594	(22,026,169,833)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75,229,448,785	-	69,478,655,598	-
Thành phẩm	14,889,857,648	-	15,991,666,985	-
Hàng hóa	5,078,789,855	-	2,003,711,324	-
	<u>553,990,011,810</u>	<u>(22,237,419,442)</u>	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	45,908,351,663	(32,101,823,302)	41,065,844,854	(28,892,222,952)
	<u>45,908,351,663</u>	<u>(32,101,823,302)</u>	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>

10 Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bằng hiệu quảng cáo	120,155,624,994	48,178,016,028
Bao bì, luân chuyển	611,078,340	2,848,259,220
Chi phí trả trước khác	3,400,036,533	8,161,756,344
	<u>124,166,739,867</u>	<u>59,188,031,592</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Tăng trong kỳ	-	-	3,271,222,540	3,271,222,540
Phân bổ trong kỳ	-	(7,009,826,246)	(4,691,839,654)	(11,701,665,900)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,316,000</u>	<u>1,048,825,148</u>	<u>4,374,998,424</u>	<u>57,026,139,572</u>

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 19(b))

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Tăng trong kỳ	-	1,255,290,909	-	1,042,486,000	2,297,776,909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	720,597,273	-	-	720,597,273
Thanh lý	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Số dư cuối kỳ	583,406,671,195	2,901,781,412,792	54,845,595,651	116,677,328,828	3,656,711,008,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Khấu hao trong kỳ	11,639,118,344	73,242,533,559	1,831,128,928	6,133,188,069	92,845,968,900
Thanh lý	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Số dư cuối kỳ	465,497,784,204	2,605,537,278,739	51,965,950,220	105,771,756,053	3,228,772,769,216
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Số dư cuối kỳ	117,908,886,991	296,244,134,053	2,879,645,431	10,905,572,775	427,938,239,250

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Tăng trong kỳ	-	400,000,000	400,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>917,286,855,722</u>	<u>65,199,120,047</u>	<u>982,485,975,769</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Khấu hao trong kỳ	3,156,665,742	474,605,969	3,631,271,711
Số dư cuối kỳ	<u>69,214,360,611</u>	<u>64,322,914,114</u>	<u>133,537,274,725</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Số dư cuối kỳ	<u>848,072,495,111</u>	<u>876,205,933</u>	<u>848,948,701,044</u>

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Giá trị định giá khi
			xác định giá trị doanh nghiệp
		m2	VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

13 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Số dư cuối kỳ	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Khấu hao trong kỳ	211,197,447	4,183,060,194	4,394,257,641
Số dư cuối kỳ	<u>4,774,895,671</u>	<u>15,954,099,139</u>	<u>20,728,994,810</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Số dư cuối kỳ	<u>7,298,045,184</u>	<u>17,835,589,052</u>	<u>25,133,634,236</u>

14 Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	496,276,697	496,276,697
Các công trình khác	27,382,595,638	23,846,680,166
	<u>27,878,872,335</u>	<u>24,342,956,863</u>

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58,817,623,135	58,597,038,770
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	12,959,511,296	54,424,238,197
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	10,867,848,549	11,329,865,194
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>84,949,294,647</u>	<u>126,655,453,828</u>

16 Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	258,078,758,415	559,509,431,031
Boortmalt Asia Pacific Pty Ltd	204,019,552,271	109,772,556,033
Các nhà cung cấp khác	1,988,290,659,024	2,789,792,153,872
	<u>2,450,388,969,710</u>	<u>3,459,074,140,936</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	140,290,328,910	30,836,301,628
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	132,146,719,160	22,639,469,383
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	119,095,972,504	204,862,877,426
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	97,525,933,732	192,711,435,796
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	83,700,192,990	320,450,501,735
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	76,381,980,636	99,515,562,089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	59,069,337,588	82,782,310,744
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	53,245,856,841	5,024,200,993
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	44,737,897,320	124,202,130,816
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,038,417,361	106,720,444,795
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	27,468,460,351	123,155,250,805
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	27,376,713,555	12,390,270,124
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	24,152,532,254	21,320,165,900
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	18,427,040,720	4,813,800,819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	15,551,643,814	13,738,467,546
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	11,155,961,499	84,777,769,165
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	10,211,558,280	7,465,509,571
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	9,073,151,357	106,970,678,791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,996,833,690	2,046,828,960
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	6,247,131,957	9,783,653,016
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4,475,857,930	388,984,493
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1,370,383,740	1,583,934,000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	23,683,258	26,903,030

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	258,078,758,415	559,509,431,031
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	48,229,499,451	44,420,956,582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	15,936,901,453	4,910,444,105
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11,249,108,640	10,309,697,221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	10,739,876,070	25,125,466,293
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,959,374,600	5,734,713,600
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	8,080,952,000	1,085,700,022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5,115,440,000	138,549,325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,099,116,000	1,656,446,388
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,462,904,158	2,593,540,527
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,703,816,070	1,133,114,400
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	150,539,016,323	157,679,350,594
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	94,087,840	62,508,352

17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	251,851,751,320	2,157,253,886,950	(2,174,931,338,918)		234,174,299,352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197,068,124,305	501,143,609,800	(343,434,133,238)		354,777,600,867
Thuế giá trị gia tăng	-	3,761,604,933,961	(333,528,632,375)	(3,070,233,725,115)	357,842,576,471
Thuế thu nhập cá nhân	10,456,313,409	29,855,925,367	(33,539,532,989)		6,772,705,787
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,183,449,954	(1,183,449,954)		-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,815	22,562,814,238	(12,874,314,193)	(3,352,164,696)	7,917,385,164
Thuế tài nguyên	4,840,480	30,866,000	(33,187,040)		2,519,440
Các loại thuế khác	1,255,926,756	62,032,311,994	(62,104,889,276)		1,183,349,474
	<u>462,218,006,085</u>	<u>6,535,667,798,264</u>	<u>(2,961,629,477,983)</u>	<u>(3,073,585,889,811)</u>	<u>962,670,436,555</u>

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số đã cân trừ trong kỳ	Phân loại từ thuế phải trả	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	25,042,401,904	(3,352,164,696)	-	21,690,237,208
	<u>25,042,401,904</u>	<u>(3,352,164,696)</u>	<u>-</u>	<u>21,690,237,208</u>



18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,292,027,054,752	198,838,540,908
Chi phí phải trả khác	68,541,499,531	24,605,742,358
	<u>1,360,568,554,283</u>	<u>223,444,283,266</u>

19 Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Quý khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42,236,388,197	42,236,388,197
Cổ tức phải trả	8,189,453,325	1,290,677,115,025
Phải trả ngắn hạn khác	58,941,264,558	29,393,201,395
	<u>844,746,978,780</u>	<u>2,097,686,577,317</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	687,285,174,000
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,517,600,272	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10,279,084,712	10,279,084,712
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	9,003,079,566	8,988,336,717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	3,053,836,658	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	2,653,983,009	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	949,497,240	12,932,851
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	571,140,393	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	201,439,249	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	125,827,111	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	102,571,168

Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1,718,887,810	287,780,949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1,578,101,138	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	776,614,050	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	757,085,769	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	594,235,280	193,871,822
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	522,353,401	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	468,368,579	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	185,329,556	-

Các bên liên quan khác

BeerCo Limited (SG)	2,335,493,996	1,727,126,808
Thai Beverage Public Company Limited	966,854,556	448,149,450
Chang International Co, Ltd	704,037,077	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	669,525,091	743,116,593
Fraser and Neave, Limited	46,567,151	626,614,560
Super Brands Company Pte Ltd	23,592,059	2,477,547,727

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	73,853,288,713	55,826,503,442
Trích lập trong kỳ	28,566,124,209	39,866,819,535
Điều chuyển về các công ty con	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Sử dụng trong kỳ	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Số dư cuối kỳ	<u>68,811,283,849</u>	<u>60,564,348,864</u>

21 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	39,797,956,698	82,323,187,723
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(4,830,220,783)	(795,663,952)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(40,284,831,661)
Số dư cuối kỳ	<u>34,967,735,915</u>	<u>41,242,692,110</u>

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Cổ tức	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>11,792,863,811,240</u>	<u>18,966,495,473,280</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3,645,217,448,395	3,645,217,448,395
Cổ tức	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28,566,124,209)	(28,566,124,209)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(26,033,100,003)	(26,033,100,003)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>14,421,560,256,423</u></u>	<u><u>21,595,191,918,463</u></u>

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	20,486,259,555,274	14,535,789,563,978
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5,965,549,687,259	3,835,578,750,096
- Doanh thu bán thành phẩm	3,089,983,876,532	2,079,770,352,146
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	5,247,233,901,663	3,565,284,848,007
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(2,157,250,025,131)	(1,485,514,495,861)
- Doanh thu khác	46,331,559,008	34,703,060,815
	<u>29,588,124,678,073</u>	<u>20,485,841,727,035</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	16,236,553,099	21,400,840,507
Doanh thu thuần	<u>29,571,888,124,974</u>	<u>20,464,440,886,528</u>

26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	17,036,734,049,407	12,383,651,988,130
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5,976,352,237,311	3,811,245,996,486
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,813,961,665,172	1,315,934,218,315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	604,500,292	1,161,180,910
Giá vốn khác	6,862,754,827	5,973,161,463
	<u>24,834,515,207,009</u>	<u>17,517,966,545,304</u>

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1,531,381,548,470	1,067,487,693,249
Thu nhập lãi tiền gửi	656,126,196,765	583,723,941,023
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	193,644,956,294
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32,451,451,761	20,201,966,198
Khác	-	615,716,556
	<u>2,219,959,196,996</u>	<u>1,865,674,273,320</u>

28 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31,839,582,798	(12,880,226,683)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,936,459,267	5,005,579,221
Khác	-	615,716,556
	<u>45,776,042,065</u>	<u>(7,258,930,906)</u>

29 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,276,348,453,196	1,132,325,608,724
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,133,384,500,048	1,036,273,332,952
Chi phí nhân viên	46,331,234,373	31,244,906,341
Chi phí bán hàng khác	16,310,497,778	13,225,790,577
	<u>2,472,374,685,395</u>	<u>2,213,069,638,594</u>

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	131,559,162,795	107,200,358,568
Chi phí thuê	26,581,078,872	27,929,336,133
Chi phí khấu hao và phân bổ	8,044,169,963	9,810,459,357
Các khoản dự phòng	-	(40,166,314,161)
Chi phí quản lý khác	78,706,830,004	55,999,141,342
	244,891,241,634	160,772,981,239

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Financial Statements
Quarter 3 Year 2022

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Corporate Information**

Enterprise Registration

Certificate No. 0300583659 29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

B01a-DN
VND

Code	ASSETS	Note	30/09/2022	01/01/2022
100	CURRENT ASSETS		22,133,582,486,749	20,009,862,784,505
110	Cash and cash equivalents	4	1,109,111,063,101	2,611,792,885,629
111	Cash		109,111,063,101	91,792,885,629
112	Cash equivalents		1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
120	Short-term financial investments	5	19,391,000,000,000	16,211,000,000,000
123	Held-to-maturity investments		19,391,000,000,000	16,211,000,000,000
130	Accounts receivable – short-term		955,861,854,205	771,967,844,932
131	Accounts receivable from customers	6	385,299,327,657	216,896,685,146
132	Prepayments to suppliers		18,797,020,871	8,498,629,359
136	Other short-term receivables	7	875,601,015,807	870,408,040,557
137	Allowance for doubtful short-term debts	8	(323,835,510,130)	(323,835,510,130)
140	Inventories	9	531,752,592,368	318,407,089,213
141	Inventories		553,990,011,810	346,164,192,220
149	Allowance for inventories		(22,237,419,442)	(27,757,103,007)
150	Other current assets		145,856,977,075	96,694,964,731
151	Short-term prepaid expenses	10	124,166,739,867	59,188,031,592
152	Deductible value added tax		-	12,464,531,235
153	Taxes receivable from State Treasury	17	21,690,237,208	25,042,401,904

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

B01a-DN
VND

Code	ASSETS	Note	30/09/2022	01/01/2022
200	LONG-TERM ASSETS		5,289,871,498,929	5,426,363,614,483
210	Accounts receivable – long-term		317,540,819,874	317,605,589,874
215	Loans receivable – long-term		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables	7	346,409,699,779	346,474,469,779
219	Allowance for doubtful long-term debts	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
220	Fixed assets		1,276,886,940,294	1,372,102,664,799
221	Tangible fixed assets	11	427,938,239,250	519,922,692,044
222	Cost		3,656,711,008,466	3,659,599,957,414
223	Accumulated depreciation		(3,228,772,769,216)	(3,139,677,265,370)
227	Intangible fixed assets	12	848,948,701,044	852,179,972,755
228	Cost		982,485,975,769	982,085,975,769
229	Accumulated amortisation		(133,537,274,725)	(129,906,003,014)
230	Investment properties	13	25,133,634,236	29,527,891,877
231	Cost		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Accumulated depreciation		(20,728,994,810)	(16,334,737,169)
240	Long-term work in progress		27,878,872,335	24,342,956,863
242	Construction in progress	14	27,878,872,335	24,342,956,863
250	Long-term financial investments	5	3,486,649,269,610	3,478,498,852,408
251	Investments in subsidiaries		2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
252	Investments in associates and jointly controlled entities		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Equity investments in other entities		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(594,500,318,366)	(562,660,735,568)
255	Held-to-maturity investments		20,868,879,905	20,868,879,905
260	Other long-term assets		155,781,962,580	204,285,658,662
261	Long-term prepaid expenses	10	57,026,139,572	65,456,582,932
262	Deferred tax assets	15	84,949,294,647	126,655,453,828
263	Long-term tools, supplies and spare parts	9	13,806,528,361	12,173,621,902
270	TOTAL ASSETS		27,423,453,985,678	25,436,226,398,988

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

B01a-DN
VND

Code	RESOURCES	Note	30/09/2022	01/01/2022
300	LIABILITIES		5,828,262,067,215	6,469,730,925,708
310	Current liabilities		5,741,692,015,300	6,378,330,653,010
311	Accounts payable to suppliers	16	2,450,388,969,710	3,459,074,140,936
312	Advances from customers		10,178,658,986	12,729,716,548
313	Taxes payable to State Treasury	17	962,670,436,555	462,218,006,085
314	Payable to employees		44,327,133,137	49,324,640,145
315	Accrued expenses	18	1,360,568,554,283	223,444,283,266
319	Other payables – short-term	19	844,746,978,780	2,097,686,577,317
322	Bonus and welfare fund	20	68,811,283,849	73,853,288,713
330	Long-term liabilities		86,570,051,915	91,400,272,698
337	Other payables – long-term	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Provision – long-term	21	34,967,735,915	39,797,956,698
400	EQUITY	22	21,595,191,918,463	18,966,495,473,280
410	Owners' equity		21,595,191,918,463	18,966,495,473,280
411	Share capital	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	-Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Investment and development fund		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Retained profits		14,421,560,256,423	11,792,863,811,240
421a	-Retained profits brought forward		10,830,942,032,240	8,212,067,039,040
421b	-Retained profits for the current period		3,590,618,224,183	3,580,796,772,200
440	TOTAL RESOURCES		27,423,453,985,678	25,436,226,398,988



Nguyen Van Hoa
Preparer



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

20... October 2022

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE INCOME STATEMENT

As at 30 September 2022

B02a-DN
VND

Code	Items	Note	Quarter 3		For the 09 month period ended 30 September	
			2022	2021	2022	2021
1	Revenue from sales of goods and provision of services	25	10,546,365,015,145	4,929,658,553,597	29,588,124,678,073	20,485,841,727,035
2	Revenue deductions	25	532,334,671	15,160,848,510	16,236,553,099	21,400,840,507
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	25	10,545,832,680,474	4,914,497,705,087	29,571,888,124,974	20,464,440,886,528
11	Cost of goods sold and services provided	26	8,878,339,624,231	4,322,823,698,305	24,834,515,207,009	17,517,966,545,304
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		1,667,493,056,243	591,674,006,782	4,737,372,917,965	2,946,474,341,224
21	Financial income	27	851,192,967,127	373,197,187,181	2,219,959,196,996	1,865,674,273,320
22	Financial expenses	28	(2,615,407,997)	8,559,473,858	45,776,042,065	(7,258,930,906)
25	Selling expenses	29	980,276,956,511	488,582,847,262	2,472,374,685,395	2,213,069,638,594
26	General and administration expenses	30	101,194,009,186	79,656,142,245	244,891,241,634	160,772,981,239
30	Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,439,830,465,670	388,072,730,598	4,194,290,145,867	2,445,564,925,617
31	Other income		720,145,397	104,511,338	1,130,832,091	74,736,002,710
32	Other expenses		3,064,397,634	570,363,968	7,353,760,582	2,205,299,083
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(2,344,252,237)	(465,852,630)	(6,222,928,491)	72,530,703,627
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,437,486,213,433	387,606,877,968	4,188,067,217,376	2,518,095,629,244
51	Income tax expense – current	-	170,425,402,758	46,719,183,022	501,143,609,800	266,713,752,339
52	Income tax expense/(benefit) – deferred	-	1,756,350,656	(1,199,565,201)	41,706,159,181	12,489,314,675
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		1,265,304,460,019	342,087,260,147	3,645,217,448,395	2,238,892,562,230



Nguyen Van Hoa
Preparer



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

20 October 2022

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)
As at 30 September 2022B03a-DN
VND

Code	Items	Note	For the 09 month period ended 30 September	
			This year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Accounting profit before tax		4,188,067,217,376	2,518,095,629,244
	Adjustments for:			
2	Depreciation and amortisation		100,871,498,252	107,631,987,962
3	Allowance and provisions		32,444,083,090	(51,885,359,934)
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		240,450,715	(2,534,661,305)
5	Profits from investing activities		(2,187,507,745,235)	(1,844,856,590,566)
7	Other adjustments		-	(73,817,939,085)
8	Operating profit before changes in working capital		2,134,115,504,198	652,633,066,316
9	Change in receivables		(146,167,737,911)	(395,575,943,893)
10	Change in inventories		(215,582,909,906)	(144,708,365,451)
11	Change in payables and other liabilities		476,901,748,555	347,107,828,401
12	Change in prepaid expenses		(56,548,264,915)	45,747,705,643
15	Corporate income tax paid		(343,434,133,238)	(334,050,281,129)
17	Other payments for operating activities		(38,438,349,856)	(33,460,936,126)
20	Net cash flows from operating activities		1,810,845,856,927	137,693,073,761
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Payments for additions to fixed assets		(16,638,894,116)	(28,247,367,900)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		2,329,406,722	-
23	Placements of term deposits at banks		(15,482,000,000,000)	(10,738,000,000,000)
24	Collections of term deposits at banks		12,302,000,000,000	10,017,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(39,990,000,000)	-
26	Collections on disposals of investments in other entities		-	409,861,993,444
27	Receipts of interest and dividends		2,165,490,391,158	1,781,974,003,755
30	Net cash flows from investing activities		(1,068,809,096,236)	1,442,588,629,299
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	Payments of dividends		(2,244,409,440,700)	(961,918,235,275)
40	Net cash flows from financing activities		(2,244,409,440,700)	(961,918,235,275)

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)
As at 30 September 2022

B03a-DN
VND

Code	Items	Note	For the 09 month period ended 30 September	
			This year	Previous year
50	Net cash flows during the period		(1,502,372,680,009)	618,363,467,785
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		2,611,792,885,629	987,216,978,696
61	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents		(309,142,519)	(81,285,886)
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	1,109,111,063,101	1,605,499,160,595



Nguyen Van Hoa
Preparer



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Neo Gim Siang Bennett
General Director

20. October 2022

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Company structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties

Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	43 years
▪ buildings and structures	20 years

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the ended 30 September 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4 Cash and cash equivalents

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cash in banks	109,111,063,101	91,792,885,629
Cash equivalents (*)	1,000,000,000,000	2,520,000,000,000
	<u>1,109,111,063,101</u>	<u>2,611,792,885,629</u>

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND.

5 Investments**(a) Held-to-maturity investments****(i) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND.

(ii) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company's investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

(b) Equity investments in other entities

	30/09/2022			01/01/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,877,202,995,029	(165,458,590,844)	2,711,744,404,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(328,816,727,522)	240,555,634,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(594,500,318,366)</u>	<u>3,465,780,389,705</u>	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>

(i) Investments in subsidiaries

Company name	30/09/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	(130,937,400,000)	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	(34,521,190,844)	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	30/09/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(165,458,590,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/09/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)
Me Linh Point Limited	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>

(iii) Equity investments in other entities

Company name	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(29,627,010,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(328,816,727,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>

6 Accounts receivable from customers**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	231,594,380,270	162,330,855,698
Other customers	153,704,947,387	54,565,829,448
	<u>385,299,327,657</u>	<u>216,896,685,146</u>

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	231,594,380,270	162,330,855,698
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	15,453,619,464	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	7,396,618,275	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	4,970,868,342	221,742,730
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	4,586,808,384	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	4,440,977,458	1,546,159,544
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	3,681,584,617	2,841,417,388
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	747,886,938	4,502,914,095
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	32,993,787	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	2,646,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	27,283,300
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	53,026,082,944	1,985,236,782
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	13,736,009,361	14,050,781,522
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	6,995,629,341	3,434,688,316
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	5,291,027,945	7,242,299,241
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	5,147,824,733	7,519,852,505
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,215,796,213	1,277,134,669
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,467,473,880	3,699,895,975
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	1,185,035,975	-

7 Other receivables**(a) Other short-term receivables**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interests income from bank deposits and bonds purchased	386,655,260,294	306,146,589,017
Dividends receivable	165,372,826,600	223,865,285,610
Other short-term receivables	46,342,195,370	63,165,432,387
	<u>875,601,015,807</u>	<u>870,408,040,557</u>

Other short-term receivables from related parties

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	89,172,967,242	113,044,593,089
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	46,238,400,000	98,373,600,000
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	3,422,834,000	6,000,000,000
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	1,515,541,691	369,753,366
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	1,259,666,646	999,384,076
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	747,306,164	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	29,700,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	-	5,863,030,735
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	1,424,885,092
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	1,243,263,529
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	972,804,468
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	891,524,313
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	211,463,734
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	46,081,811
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	24,043,407,500	1,200,527,483
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,532,332,662	2,904,504,818
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	3,567,403,781
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,934,558,495
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	1,872,549,705
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	994,748,905
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	743,181,047
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	637,611,615
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	-	148,135,641
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,455,989

Other related parties		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	-	306,673,790
<hr/>		
(b) Other long-term receivables	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	10,317,332,561	10,382,102,561
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	<hr/>	<hr/>
	346,409,699,779	346,474,469,779
	<hr/>	<hr/>

8 Allowance for doubtful debts**(a) Short-term**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Prepayments to suppliers	3,674,748,890	(3,674,748,890)	3,674,748,890	(3,674,748,890)
Other short-term receivables	320,160,761,240	(320,160,761,240)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>

(b) Long-term

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investments – long-term	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Loans receivable – long-term	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Other long-term receivables	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>

9 Inventories**(a) Inventories**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	231,259,581,364	-	87,020,314,604	-
Raw materials	192,211,111,564	(211,249,609)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Tools and supplies	35,321,222,594	(22,026,169,833)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Work in progress	75,229,448,785	-	69,478,655,598	-
Finished goods	14,889,857,648	-	15,991,666,985	-
Merchandise inventories	5,078,789,855	-	2,003,711,324	-
	<u>553,990,011,810</u>	<u>(22,237,419,442)</u>	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	45,908,351,663	(32,101,823,302)	41,065,844,854	(28,892,222,952)
	<u>45,908,351,663</u>	<u>(32,101,823,302)</u>	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>

10 Prepaid expenses**(a) Short-term prepaid expenses**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Advertising expenses	120,155,624,994	48,178,016,028
Returnable packaging	611,078,340	2,848,259,220
Others	3,400,036,533	8,161,756,344
	<u>124,166,739,867</u>	<u>59,188,031,592</u>

(b) Long-term prepaid expenses

	Property held for future investment (*)	Returnable packaging	Tools and instruments and others	Total
	VND	VND	VND	VND
Opening balance	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Additions	-	-	3,271,222,540	3,271,222,540
Amortisation for the period	-	(7,009,826,246)	(4,691,839,654)	(11,701,665,900)
Closing balance	<u>51,602,316,000</u>	<u>1,048,825,148</u>	<u>4,374,998,424</u>	<u>57,026,139,572</u>

(*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 19(b))

11 Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
Opening balance	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Additions	-	1,255,290,909	-	1,042,486,000	2,297,776,909
Transfer from construction in progress	-	720,597,273	-	-	720,597,273
Disposals	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Closing balance	<u>583,406,671,195</u>	<u>2,901,781,412,792</u>	<u>54,845,595,651</u>	<u>116,677,328,828</u>	<u>3,656,711,008,466</u>
Accumulated depreciation					
Opening balance	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Charge for the period	11,639,118,344	73,242,533,559	1,831,128,928	6,133,188,069	92,845,968,900
Disposals	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Closing balance	<u>465,497,784,204</u>	<u>2,605,537,278,739</u>	<u>51,965,950,220</u>	<u>105,771,756,053</u>	<u>3,228,772,769,216</u>
Net book value					
Opening balance	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Closing balance	<u>117,908,886,991</u>	<u>296,244,134,053</u>	<u>2,879,645,431</u>	<u>10,905,572,775</u>	<u>427,938,239,250</u>

12 Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Additions	-	400,000,000	400,000,000
Closing balance	<u>917,286,855,722</u>	<u>65,199,120,047</u>	<u>982,485,975,769</u>
Accumulated amortisation			
Opening balance	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Charge for the period	3,156,665,742	474,605,969	3,631,271,711
Closing balance	<u>69,214,360,611</u>	<u>64,322,914,114</u>	<u>133,537,274,725</u>
Net book value			
Opening balance	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Closing balance	<u>848,072,495,111</u>	<u>876,205,933</u>	<u>848,948,701,044</u>

(*) Land use rights as at 31 December 2020 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 19(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

STT	Location	Square	Revalued amount in connection with equitisation
		meters	VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

13 Investment properties

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Closing balance	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
Charge for the period			
Opening balance	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Charge for the period	211,197,447	4,183,060,194	4,394,257,641
Closing balance	<u>4,774,895,671</u>	<u>15,954,099,139</u>	<u>20,728,994,810</u>
Net book value			
Opening balance	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Closing balance	<u>7,298,045,184</u>	<u>17,835,589,052</u>	<u>25,133,634,236</u>

14 Construction in progress

Major constructions in progress were as follows:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Upgrade warehouse and brewery at Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	496,276,697	496,276,697
Other projects	27,382,595,638	23,846,680,166
	<u>27,878,872,335</u>	<u>24,342,956,863</u>

15 Deferred tax assets

	Tax rate	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Deferred tax assets recognised on:			
- Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,817,623,135	58,597,038,770
- Accrued expenses and provisions	20%	12,959,511,296	54,424,238,197
- Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	10,867,848,549	11,329,865,194
- Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Total deferred tax assets		<u>84,949,294,647</u>	<u>126,655,453,828</u>

16 Accounts payable to suppliers**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within payment capacity	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	258,078,758,415	559,509,431,031
Boortmalt Asia Pacific Pty Ltd	204,019,552,271	109,772,556,033
Other suppliers	1,988,290,659,024	2,789,792,153,872
	<u>2,450,388,969,710</u>	<u>3,459,074,140,936</u>

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within payment capacity	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Subsidiaries		
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	140,290,328,910	30,836,301,628
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	132,146,719,160	22,639,469,383
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	119,095,972,504	204,862,877,426
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	97,525,933,732	192,711,435,796
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	83,700,192,990	320,450,501,735
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	76,381,980,636	99,515,562,089
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	59,069,337,588	82,782,310,744
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	53,245,856,841	5,024,200,993
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	44,737,897,320	124,202,130,816
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,038,417,361	106,720,444,795
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	27,468,460,351	123,155,250,805
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	27,376,713,555	12,390,270,124
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	24,152,532,254	21,320,165,900
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	18,427,040,720	4,813,800,819
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	15,551,643,814	13,738,467,546
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	11,155,961,499	84,777,769,165
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	10,211,558,280	7,465,509,571
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	9,073,151,357	106,970,678,791
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	6,996,833,690	2,046,828,960
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	6,247,131,957	9,783,653,016
Sai Gon Beer Trading Company Limited	4,475,857,930	388,984,493
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	1,370,383,740	1,583,934,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	23,683,258	26,903,030

17 Taxes payable to/receivable from State Treasury**(a) Taxes payable to State Treasury**

	01/01/2022	Incurred	Paid	Net-off	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Special sales tax	251,851,751,320	2,157,253,886,950	(2,174,931,338,918)	-	234,174,299,352
Corporate income tax	197,068,124,305	501,143,609,800	(343,434,133,238)	-	354,777,600,867
Value added tax	-	3,761,604,933,961	(333,528,632,375)	(3,070,233,725,115)	357,842,576,471
Personal income tax	10,456,313,409	29,855,925,367	(33,539,532,989)	-	6,772,705,787
Import-export tax	-	1,183,449,954	(1,183,449,954)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	22,562,814,238	(12,874,314,193)	(3,352,164,696)	7,917,385,164
Natural resource taxes	4,840,480	30,866,000	(33,187,040)	-	2,519,440
Other taxes	1,255,926,756	62,032,311,994	(62,104,889,276)	-	1,183,349,474
	<u>462,218,006,085</u>	<u>6,535,667,798,264</u>	<u>(2,961,629,477,983)</u>	<u>(3,073,585,889,811)</u>	<u>962,670,436,555</u>

(b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2022	Net-off	Reclassified from taxes payable	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Land leases	25,042,401,904	(3,352,164,696)	-	21,690,237,208
	<u>25,042,401,904</u>	<u>(3,352,164,696)</u>	<u>-</u>	<u>21,690,237,208</u>

18 Accrued expenses

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Advertising and promotion expenses	1,292,027,054,752	198,838,540,908
Others	68,541,499,531	24,605,742,358
	<u>1,360,568,554,283</u>	<u>223,444,283,266</u>

19 Other payables**(a) Other payables – short-term**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Dividends payable	8,189,453,325	1,290,677,115,025
Other payables	58,941,264,558	29,393,201,395
	<u>844,746,978,780</u>	<u>2,097,686,577,317</u>

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 12)

Other payables – short-term to related parties

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
The parent company		
Vietnam Beverage Company Limited	-	687,285,174,000
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	10,279,084,712	10,279,084,712
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	9,003,079,566	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	3,053,836,658	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	2,653,983,009	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	949,497,240	12,932,851
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	571,140,393	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	201,439,249	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	125,827,111	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	102,571,168

Associates and jointly controlled entities

Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,718,887,810	287,780,949
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,578,101,138	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	776,614,050	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	757,085,769	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	594,235,280	193,871,822
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	522,353,401	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	468,368,579	-
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	185,329,556	-

Other related parties

BeerCo Limited (SG)	2,335,493,996	1,727,126,808
Thai Beverage Public Co., Ltd.	966,854,556	448,149,450
Chang International Co., Ltd.	704,037,077	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	669,525,091	743,116,593
Fraser and Neave, Limited	46,567,151	626,614,560
Super Brands Company Pte. Ltd.	23,592,059	2,477,547,727

(b) Other payables – long-term

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

20 Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	09 month period ended	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Opening balance	73,853,288,713	55,826,503,442
Appropriation during the period	28,566,124,209	39,866,819,535
Transfer to subsidiaries	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Utilisation during the period	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Closing balance	<u>68,811,283,849</u>	<u>60,564,348,864</u>

21 Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	09 month period ended	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Opening balance	39,797,956,698	82,323,187,723
Provision utilised during the period	(4,830,220,783)	(795,663,952)
Provision return during the period	-	(40,284,831,661)
Closing balance	<u>34,967,735,915</u>	<u>41,242,692,110</u>

22 Changes in owners' equity

	Share capital	Investment and development fund	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance as at 1 January 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Net profit for the year	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Dividends	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
Balance as at 31 December 2021	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>11,792,863,811,240</u>	<u>18,966,495,473,280</u>
Net profit for the period	-	-	3,645,217,448,395	3,645,217,448,395
Dividends	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(28,566,124,209)	(28,566,124,209)
Appropriation to social activities fund	-	-	(26,033,100,003)	(26,033,100,003)
Balance as at 30 September 2022	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>14,421,560,256,423</u></u>	<u><u>21,595,191,918,463</u></u>

25 Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax

Net revenue comprised:

	09 month period ended	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Total revenue		
- Sales of merchandise goods	20,486,259,555,274	14,535,789,563,978
- Sales of raw materials	5,965,549,687,259	3,835,578,750,096
- Sales of finished goods	3,089,983,876,532	2,079,770,352,146
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	5,247,233,901,663	3,565,284,848,007
<i>Special sales tax</i>	(2,157,250,025,131)	(1,485,514,495,861)
- Others	46,331,559,008	34,703,060,815
	<u>29,588,124,678,073</u>	<u>20,485,841,727,035</u>
Less revenue deductions		
- Sales returns	16,236,553,099	21,400,840,507
Net revenue	<u>29,571,888,124,974</u>	<u>20,464,440,886,528</u>

26 Cost of goods sold and services provided

	09 month period ended	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Cost of merchandise goods sold	17,036,734,049,407	12,383,651,988,130
Cost of raw materials sold	5,976,352,237,311	3,811,245,996,486
Cost of finished goods sold	1,813,961,665,172	1,315,934,218,315
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	604,500,292	1,161,180,910
Others	6,862,754,827	5,973,161,463
	<u>24,834,515,207,009</u>	<u>17,517,966,545,304</u>

27 Financial income

	09 month period ended	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	1,531,381,548,470	1,067,487,693,249
Interest income	656,126,196,765	583,723,941,023
Gain from divestments	-	193,644,956,294
Realised foreign exchange	32,451,451,761	20,201,966,198
Others	-	615,716,556
	<u>2,219,959,196,996</u>	<u>1,865,674,273,320</u>

28 Financial expenses

	09 month period ended	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	31,839,582,798	(12,880,226,683)
Realised foreign exchange	13,936,459,267	5,005,579,221
Others	-	615,716,556
	<u>45,776,042,065</u>	<u>(7,258,930,906)</u>

29 Selling expenses

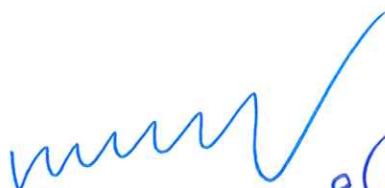
	09 month period ended	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Selling support expenses	1,276,348,453,196	1,132,325,608,724
Advertising and promotion expenses	1,133,384,500,048	1,036,273,332,952
Staff costs	46,331,234,373	31,244,906,341
Others	16,310,497,778	13,225,790,577
	<u>2,472,374,685,395</u>	<u>2,213,069,638,594</u>

30 General and administration expenses

	09 month period ended	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Staff costs	131,559,162,795	107,200,358,568
Rental expenses	26,581,078,872	27,929,336,133
Depreciation and amortisation	8,044,169,963	9,810,459,357
Provision and allowance	-	(40,166,314,161)
Others	78,706,830,004	55,999,141,342
	<u>244,891,241,634</u>	<u>160,772,981,239</u>



Nguyen Van Hoa
Preparer



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

20. October 2022